

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 408 /QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 5 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình: Tiếng Việt: **CÔNG TÁC XÃ HỘI**
Tiếng Anh: **SOCIAL WORK**

Ngành đào tạo: Công tác xã hội;

Mã ngành: 7760101

Trình độ đào tạo: Đại học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực CTXH có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực hoạt động chuyên nghiệp; nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội; có khả năng nghiên cứu, phát hiện và hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng giải quyết những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra; có tư duy khoa học, có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp trong hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội, trong lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia các nghiên cứu về các vấn đề thuộc lĩnh vực CTXH.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước; các kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành CTXH về hệ thống các lý thuyết và mô hình CTXH; kiến thức bổ trợ và ứng dụng vào quá trình lập kế hoạch và giải quyết vấn đề; kiến thức về các phương pháp thực hành và nghiệp vụ cơ bản trong một số lĩnh vực đặc thù của CTXH; có kiến thức về ngoại ngữ - tin học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích các vấn đề xã hội.
- Có kỹ năng sử dụng các phương pháp thực hành cơ bản của CTXH vào việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng xã hội nhằm tăng cường năng lực giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của họ.
- Có kỹ năng đánh giá, phát hiện vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng.
- Có kỹ năng thực hành CTXH với các đối tượng xã hội đặc thù và trong các bối cảnh kinh tế - xã hội khác nhau.

1.2.3. Thái độ

- Giúp sinh viên yêu nghề, có lòng nhiệt huyết với nghề nghiệp, có thái độ học tập và làm việc nghiêm túc.



- Giúp sinh viên hình thành ý thức, đạo đức nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp và chuyên môn công tác.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo.

- Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn, thành thạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- Có khả năng phát hiện các vấn đề xã hội từ đó vận dụng các kiến thức đã học nhằm giải quyết các vấn đề ở các cấp độ cá nhân, nhóm, gia đình, cộng đồng và hệ thống xã hội;

- Có khả năng tham gia hay điều hành các dự án phát triển, điều phối các chương trình hay dịch vụ công tác xã hội.

- Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ công tác xã hội có yêu cầu cao về lý thuyết, phương pháp và kỹ năng thực hành.

- Có khả năng đề xuất và thực hiện kế hoạch trợ giúp cho đối tượng, nhóm đối tượng trong phạm vi cụ thể được giao.

- Tham gia cung cấp, thực hiện các dịch vụ công tác xã hội gồm: tư vấn, tham vấn, trị liệu, phục hồi chức năng, giáo dục, đàm phán, hòa giải, tuyên truyền trong phạm vi được phân công.

- Tham gia theo dõi và rà soát lại hoạt động can thiệp; đề xuất điều chỉnh kế hoạch trợ giúp nếu cần thiết theo sự phân công.

2.2. Kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp:

- Phát triển khả năng tư duy theo hệ thống và sáng tạo.

- Khả năng tư duy logic, có phương pháp tiếp cận và giải quyết các vấn đề thực tế một cách khoa học.

- Có khả năng tư duy và phân tích một vấn đề của cá nhân, nhóm, cộng đồng hay một chính sách xã hội cụ thể từ nhiều góc độ khác nhau theo phương pháp tiếp cận chuyên ngành và liên ngành.

- Thực hành thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp khi tác nghiệp trực tiếp với các đối tượng khác nhau của CTXH.

- Có khả năng thiết kế và điều phối các chương trình, dịch vụ của CTXH

b. Kỹ năng mềm:

- Có khả năng trình bày, diễn giải vấn đề

- Có khả năng làm việc, điều phối các hoạt động và thống nhất các ý kiến của nhóm.

- Có kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng tham vấn, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xây dựng và quản lý dự án, kỹ năng tổ chức sinh hoạt nhóm, kỹ năng làm việc với cá nhân

- Có khả năng giao tiếp, hợp tác với nhiều đối tượng khác nhau
- Có trình độ ngoại ngữ cơ bản để giao tiếp, đọc và dịch các tài liệu về CTXH.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành đúng pháp luật Nhà nước; cầu thị, nghiêm túc và trung thực trong học tập, nghiên cứu và làm việc.

- Có lòng yêu nghề, nhiệt huyết với nghề nghiệp, có thái độ học tập và làm việc nghiêm túc. Từ đó, hình thành ý thức, đạo đức nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp và chuyên môn công tác.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Chưa kể nội dung giáo dục thể chất: và giáo dục Quốc phòng)

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

STT	Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36 (26,7%)	36	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99 (73,3%)	81	18
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	24 (17,8%)	24	
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	22 (16,3%)	14	8
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	46 (34,1%)	36	10
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7 (5,1%)		
	Tổng	135	117	18

4.2. Khung chương trình

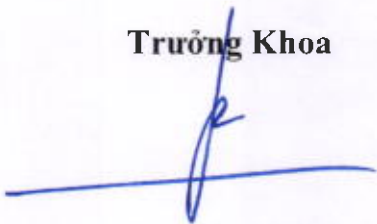
STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36		
7.1.1	Lý luận chính trị	10		
7.1.1.1	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	65/20/0/150	(có thể chia 2 HP)
7.1.1.2	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3	35/20/0/90	7.1.1.1
7.1.1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	7.1.1.1
7.1.2	Ngoại ngữ	10		
7.1.2.1	Tiếng Anh 1	4	50/20/0/120	
7.1.2.2	Tiếng Anh 2	3	35/20/0/90	7.1.2.1
7.1.2.3	Tiếng Anh 3	3	35/20/0/90	7.1.2.2

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	6		
7.1.3.1	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
7.1.3.2	Môi trường phát triển bền vững	3	35/20/0/90	
7.1.4	Khoa học xã hội và nhân văn	10		
7.1.4.1	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/90	
7.1.4.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	35/10/0/90	
7.1.4.3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	35/10/0/90	
7.1.4.4	Phương pháp luận NCKH	2	20/20/0/60	
7.1.5	Giáo dục thể chất (*)			
7.1.6	Giáo dục quốc phòng (*)			
7.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99		
7.2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	24		
7.2.1.1	Tiếng Việt thực hành	3	35/20/0/90	
7.2.1.2	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
7.2.1.3	Kỹ năng giao tiếp	3	35/20/0/90	
7.2.1.4	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
7.2.1.5	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
7.2.1.6	Nghiệp vụ văn phòng	3	35/20/0/90	
7.2.1.7	Những vấn đề lớn của thời đại	2	30/0/0/60	
7.2.1.8	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	35/20/0/90	
7.2.1.9	Logic học	2	20/20/0/60	
7.2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	22		
	Bắt buộc	14		
7.2.2.1	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	30/0/0/60	
7.2.2.2	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	
7.2.2.3	Tâm lý học xã hội và tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	
7.2.2.4	Công tác xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm	3	45/0/0/90	

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.2.2.5	Giới và phát triển	2	30/0/0/60	
	<i>Tự chọn</i>	8/16		
7.2.2.6	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
7.2.2.7	Phương pháp điều tra xã hội học	2	30/0/0/60	7.2.1.2
7.2.2.8	Tội phạm học	2	30/0/0/60	
7.2.2.9	Chính sách xã hội	2	30/0/0/60	
7.2.2.10	Tham vấn	2	30/0/0/60	
7.2.2.11	Truyền thông vận động xã hội	2	30/0/0/60	
7.2.2.12	Dân số và phát triển	2	30/0/0/60	
7.2.2.13	Ngôn ngữ ký hiệu	2	30/0/0/60	
7.2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	46		
	<i>Bắt buộc</i>	36		
7.2.3.1	Nhập môn Công tác xã hội	3	45/0/0/90	
7.2.3.2	CTXH với cá nhân	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.3	CTXH với nhóm	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.5	CTXH với trẻ em	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.6	CTXH với phụ nữ yếu thế	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.7	CTXH với gia đình	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.8	CTXH trong trường học	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.9	CTXH trong bệnh viện	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.10	Thực hành CTXH 1	3	0/0/90/180	7.2.3.2
7.2.3.11	Thực hành CTXH 2	3	0/0/90/180	7.2.3.3
7.2.3.12	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/180	7.2.3.4
	<i>Tự chọn</i>	10/22		
7.2.3.13	CTXH với dân tộc thiểu số	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.14	CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.15	CTXH với người khuyết tật	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.16	CTXH với nông thôn - đô thị	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.17	CTXH với người cao tuổi	2	30/0/0/60	7.2.3.1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.2.3.18	CTXH với người đồng tính, song tính và chuyển giới	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.19	Đạo đức nghề CTXH	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.20	Quản trị và kiểm huấn trong CTXH	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.21	Quản lý trường hợp	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.22	Lý thuyết CTXH	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7		
7.2.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	7		
7.2.4.2	Học phần thay thế tốt nghiệp	7		
7.2.4.2.1	Chuyên đề 1: CTXH trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	45/0/0/90	
7.2.4.2.2	Chuyên đề 2: CTXH với người nhiễm HIV/AIDS	2	30/0/0/60	
7.2.4.2.3	Chuyên đề 3: CTXH với nạn nhân của buôn bán người	2	30/0/0/60	
Tổng cộng		135		

Trưởng Khoa



TS. Lê Thị Ngân

Trưởng Phòng Đào tạo



PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Phó Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng